

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN -
HÀ NỘI**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 39

TH
DO
E
TỔNG
B
SÀI
GÒN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2019)
Ông Mai Anh Chính	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
Ông Lưu Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2019)
Ông Vũ Đức Trung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0011
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
HỊ
VIỆT
NAM

S = 1
ÔNG
Y C
J HI
ON - I
IEM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

500
TY
HỮU
TT
VAN
TP.

PH
M
NỘI
T.P.

Số: 996 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2019, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.474.340.047.742	1.115.809.937.265
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	72.805.828.054	25.673.206.927
1. Tiền	111		27.805.828.054	25.008.904.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	664.302.917
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	246.159.878.775	482.737.060.420
1. Chứng khoán kinh doanh	121		116.719.741.705	67.687.046.430
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13.481.619.865)	(698.920.578)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		142.921.756.935	415.748.934.568
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		796.067.007.647	392.359.447.299
1. Phải thu của khách hàng	131	6	180.006.310.141	89.318.800.103
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		178.896.852.041	88.323.342.003
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.109.458.100	995.458.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.217.622.129	12.595.931.338
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	672.824.450.176	352.733.211.145
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(63.496.640.114)	(62.803.760.602)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515.265.315	515.265.315
IV. Hàng tồn kho	140		582.453.613	470.786.246
1. Hàng tồn kho	141		582.453.613	470.786.246
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.060.865.623	19.233.432.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	32.316.199.447	14.761.231.796
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		27.808.887.894	10.971.500.968
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.507.311.553	3.789.730.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.694.951.213	4.078.088.947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	2.049.714.963	394.111.769
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	14	318.664.014.030	195.336.003.861
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		140.444.678.968	54.394.140.607
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		178.219.335.062	140.941.863.254

100%
CỔ
ĐI
VIỆ
V.G.E

6
TỔ
TỶ
0
30
KIẾ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+250+260)	200		621.026.569.905	609.044.839.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.974.987.383	33.972.043.850
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	30.974.987.383	33.972.043.850
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		21.034.786.513	20.762.287.113
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		9.940.200.870	13.209.756.737
II. Tài sản cố định	220		16.425.291.335	17.765.647.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	16.219.985.783	17.471.675.331
<i>Nguyên giá</i>	222		34.187.589.693	33.351.790.391
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.967.603.910)	(15.880.115.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227		205.305.552	293.972.216
<i>Nguyên giá</i>	228		2.186.000.000	2.033.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.980.694.448)	(1.739.027.784)
III. Bất động sản đầu tư	230		9.841.865.324	10.396.336.606
<i>Nguyên giá</i>	231		13.861.782.136	13.861.782.136
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(4.019.916.812)	(3.465.445.530)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	552.326.603.762	534.380.549.459
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		130.728.010.813	126.471.856.510
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		421.598.592.949	407.908.692.949
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.457.822.101	12.530.262.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	8.710.102.602	10.762.418.026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	2.747.719.499	1.767.844.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.095.366.617.647	1.724.854.777.236

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.075.718.658.692	707.526.247.860
I. Nợ ngắn hạn	310		1.075.162.212.493	706.943.330.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	204.966.761.124	74.301.581.383
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		202.591.685.804	70.457.825.648
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.375.075.320	3.843.755.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.713.558.472	1.804.088.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	6.217.033.177	4.704.185.227
4. Phải trả người lao động	314		7.061.801.340	3.175.059.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.966.949.563	6.755.708.308
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.711.931.453	7.055.519.351
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1		25.443.349.783	14.342.597.818
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	14.054.415.800	9.851.217.081
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		863.339.899	707.784.321
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	14	784.163.071.882	584.245.589.884
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		472.273.268.035	307.913.471.456
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		282.351.669.738	253.165.420.613
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		29.538.134.109	23.166.697.815
II. Nợ dài hạn	330		556.446.199	582.917.079
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	445.102.870	428.040.170
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		111.343.329	154.876.909
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.019.647.958.955	1.017.328.529.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1.019.647.958.955	1.017.328.529.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.896.083.638)	(1.475.903.464)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488	1.502.647.488
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7.840.403.078	7.617.776.084
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.935.793.989	1.585.710.846
5.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		913.755.268	-
5.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.022.038.721	1.585.710.846
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.265.198.038	8.098.298.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.095.366.617.647	1.724.854.777.236

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	71.291.287.881	60.837.776.427
2. Ngoại tệ các loại			
Lào Kips	LAK	108.510.680,00	8.006.538,00
Bạt Thái Lan	THB	6.849,36	6.693
Đô la Mỹ	USD	1.505.716,69	124.367


Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu


Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	600.059.841.387	483.216.169.245
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	1.928.379.876	1.812.919.690
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	205.877.590.249	112.725.251.239
4. Thu nhập khác	13	1.520.401.443	4.538.455.437
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	724.707.660.179	536.437.658.035
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	554.471.282	554.471.284
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	17.062.994.266	2.107.519.640
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	80.587.593.336	67.835.734.221
9. Chi phí khác	24	236.446.416	530.424.910
10. Phần lãi trong công ty liên kết	25	17.463.902.859	14.259.089.214
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.700.950.335	9.086.076.735
(50=10+11+12+13-20-21-22-23-24+25)			
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	229.271.287
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(1.023.408.596)	(69.873.612)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.724.358.931	8.926.679.060
(60=50-51-52)			
15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	5.452.414.271	9.566.204.370
16. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(728.055.340)	(639.525.310)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	55	127

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	16	745.007.831.205	552.891.618.235
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		880.160.312.945	603.346.711.627
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		29.210.523.184	26.437.403.543
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		164.363.004.924	76.892.496.935
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	17	185.903.161.419	94.710.823.203
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		271.976.293.738	111.136.078.917
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		86.073.132.319	16.425.255.714
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01-02)	03		559.104.669.786	458.180.795.032
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		40.955.171.601	25.035.374.213
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		40.842.090.166	24.680.290.660
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		113.081.435	355.083.553
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		600.059.841.387	483.216.169.245
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	18	406.433.416.328	237.104.736.717
- Tổng chi bồi thường	11.1		427.044.927.994	248.075.221.110
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		20.611.511.666	10.970.484.393
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	18	93.685.465.541	30.676.965.540
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18	29.184.098.730	1.203.921.418
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18	37.290.853.908	(29.986.995.443)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	18	304.641.195.609	237.618.688.038
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		6.371.338.358	5.186.480.363
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	19	413.695.126.212	293.632.489.634
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		32.964.214.656	22.824.143.829
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		380.730.911.556	270.808.345.805

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		724.707.660.179	536.437.658.035
14. (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		(124.647.818.792)	(53.221.488.790)
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1.928.379.876	1.812.919.690
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		554.471.282	554.471.284
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		1.373.908.594	1.258.448.406
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	205.877.590.249	112.725.251.239
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	21	17.062.994.266	2.107.519.640
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		188.814.595.983	110.617.731.599
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	80.587.593.336	67.835.734.221
22. Phần lãi trong công ty liên kết	27	5	17.463.902.859	14.259.089.214
23. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26+27)	30		2.416.995.308	5.078.046.208
24. Thu nhập khác	31		1.520.401.443	4.538.455.437
25. Chi phí khác	32		236.446.416	530.424.910
26. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.283.955.027	4.008.030.527
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.700.950.335	9.086.076.735
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	229.271.287
29. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	10	(1.023.408.596)	(69.873.612)
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.724.358.931	8.926.679.060
31. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.452.414.271	9.566.204.370
32. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(728.055.340)	(639.525.310)
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			127


 Nguyễn Thị Ngân
 Người lập biểu


 Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc


 Bùi Trung Kiên
 Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.088.516.735.414	743.894.513.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(935.094.967.761)	(650.956.347.215)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(115.098.796.534)	(87.799.316.850)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.600.000.000)	(2.229.271.287)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	181.557.233.589	30.179.364.302
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(388.627.778.191)	(252.365.229.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(170.347.573.483)	(219.276.286.659)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.660.198.341)	(619.599.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	126.450.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(529.828.489.727)	(1.147.188.677.701)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	760.875.897.198	985.706.358.772
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(171.789.900.000)	(233.989.389.799)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.100.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	121.809.825.502	49.057.874.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	217.633.584.632	(347.033.433.829)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	309.106.799.598
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(146.310.556)	(25.202.891.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(146.310.556)	283.903.907.945
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	47.139.700.593	(282.405.812.543)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	25.673.206.927	309.923.898.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.079.466)	(1.844.879.330)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	72.805.828.054	25.673.206.927



Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu


Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc




Bùi Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi lắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC20/KDBH được cấp ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.070 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 904 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

00 - C.T.
TY
HỮU HẠN
ITE
AM
P. HÀ NỘI

14/10/2014

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp tác đầu tư bất động sản và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập dự theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, phương pháp 1/8.

101
RAI
D
1/24
1/5
1/7
G
3A
i GI
1/8
1/8

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận

cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	5.187.622.852	6.004.885.398
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.618.205.202	19.004.018.612
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	664.302.917
	<u>72.805.828.054</u>	<u>25.673.206.927</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại ngân hàng thương mại.

Y
H
E
M
H
H

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	116.719.741.705	(13.481.619.865)	67.687.046.430	(698.920.578)
- Cổ phiếu niêm yết	113.869.741.705	(13.481.619.865)	63.344.906.430	(698.920.578)
+ SHB	39.162.415.640	-	39.162.415.640	-
+ NHH	12.212.077.175	(2.512.477.175)	8.853.957.540	(97.927.540)
+ FPT	11.083.954.668	(1.388.926.668)	-	-
+ MBB	11.033.660.904	(1.503.160.904)	-	-
+ LTG	8.348.447.393	(1.846.061.393)	-	-
+ KBC	7.042.611.387	(467.611.388)	4.162.490.364	(142.490.364)
+ QNS	6.500.089.710	(546.823.709)	-	-
+ LAS	5.823.039.599	(1.018.339.599)	-	-
+ VPB	4.853.549.223	(1.462.049.223)	3.929.993.360	-
+ HSG	2.796.293.737	(2.080.193.737)	2.796.293.737	(346.293.737)
+ DRC	2.021.754.225	(320.244.225)	2.404.195.893	(651.893)
+ ACB	1.856.781.000	(80.781.000)	-	-
+ PNJ	821.230.000	(75.630.000)	-	-
+ MCG	313.837.044	(179.320.844)	313.837.044	(111.557.044)
+ BID	-	-	1.583.680.976	-
+ HVN	-	-	138.041.876	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.850.000.000	-	4.342.140.000	-
+ MTJC	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-
+ MSB	-	-	1.492.140.000	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	142.921.756.935	142.921.756.935	415.748.934.568	415.748.934.568
b1. Ngắn hạn	142.921.756.935	142.921.756.935	415.748.934.568	415.748.934.568
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	142.921.756.935	142.921.756.935	173.748.934.568	173.748.934.568
- Trái phiếu	-	-	78.000.000.000	78.000.000.000
- Khác	-	-	164.000.000.000	164.000.000.000

(i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một (01) năm kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
c1. Đầu tư vào công ty liên kết	130.728.010.813	-	126.471.856.510	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (i)	130.728.010.813	-	126.471.856.510	-
c2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	421.598.592.949	-	407.908.692.949	-
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	232.313.247.949	-	232.313.247.949	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I	51.789.900.000	-	-	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-	107.495.445.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	-	-	38.100.000.000	-

- (i) Tổng Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,98%. Thông tin chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào công ty liên kết	126.000.000.000	126.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh trong năm	17.463.902.859	14.259.089.214
Trừ cổ tức được chia	(12.000.000.000)	(6.000.000.000)
Khác	(735.892.046)	(7.787.232.704)
	<u>130.728.010.813</u>	<u>126.471.856.510</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết để trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	69.750.523.723	44.102.786.833
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.772.010.504	17.001.456.955
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	96.053.122.065	24.639.996.865
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	3.321.195.749	2.579.101.350
Phải thu khác	1.109.458.100	995.458.100
Cộng	<u>180.006.310.141</u>	<u>89.318.800.103</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	<u>672.824.450.176</u>	<u>352.733.211.145</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.723.335.718	7.809.048.144
- Phải thu lãi trái phiếu	14.984.185.000	13.595.385.000
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	113.400.000.000	51.572.222.222
- Phải thu từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	86.080.000.000
- Tạm ứng	15.027.776.085	14.594.267.617
- Đặt cọc (ii)	250.000.000.000	130.000.000.000
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	171.505.456	171.505.456
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư (iii)	267.325.000.000	44.325.000.000
- Phải thu khác	7.192.647.917	4.585.782.706
b. Dài hạn	<u>30.974.987.383</u>	<u>33.972.043.850</u>
- Ký quỹ bảo hiểm (iv)	21.034.786.513	20.762.287.113
- Phải thu khác	9.940.200.870	13.209.756.737
Cộng	<u>703.799.437.559</u>	<u>386.705.254.995</u>

- (i) Số dư cuối năm phản ánh khoản phải thu từ hoạt động đầu tư trái phiếu Sông Đà – Thăng Long số tiền 35,4 tỷ VND và phải thu gốc 78 trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức tương đương 78 tỷ VND do đã đáo hạn thanh toán và được phân loại lại từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5).

- (ii) Số cuối năm phản ánh khoản đặt cọc theo hợp đồng tìm kiếm trụ sở chính với Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP có thời hạn 01 năm kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu ông Nguyễn Tất Thắng số tiền 44,325 tỷ VND từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội và khoản phải thu 223 tỷ VND ông Trần Quang Hiến từ việc thanh lý 2 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I.
- (iv) Phản ánh khoản ký quỹ bảo hiểm theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam và tại Lào.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	32.316.199.447	14.761.231.796
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	27.808.887.894	10.971.500.968
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.184.646.678	2.184.646.678
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.322.664.875	1.605.084.150
b. Dài hạn	8.710.102.602	10.762.418.026
- Chi phí lắp đặt thiết bị tòa nhà	-	631.717.586
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.710.102.602	10.130.700.440
Cộng	41.026.302.049	25.523.649.822

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Tài sản khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	16.938.308.084	1.948.970.289	14.301.779.880	162.732.138	33.351.790.391
Mua sắm mới	38.052.923	230.418.182	1.064.181.301	-	1.332.652.406
Thanh lý, nhượng bán	(293.800.000)	(46.000.000)	(132.000.000)	-	(471.800.000)
Ảnh hưởng do của quy đổi tỷ giá	(4.017.981)	(1.237.644)	(18.114.218)	(1.683.261)	(25.053.104)
Số dư cuối năm	16.678.543.026	2.132.150.827	15.215.846.963	161.048.877	34.187.589.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số dư đầu năm	4.381.174.292	1.463.738.942	10.029.582.551	5.619.275	15.880.115.060
Trích khấu hao	713.525.644	197.842.681	1.575.396.400	36.637.336	2.523.402.061
Thanh lý, nhượng bán	(293.800.000)	(37.868.406)	(100.135.484)	-	(431.803.890)
Ảnh hưởng do của quy đổi tỷ giá	(1.039.000)	(428.900)	(2.184.864)	(456.557)	(4.109.321)
Số dư cuối năm	4.799.860.936	1.623.284.317	11.502.658.603	41.800.054	17.967.603.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	12.557.133.792	485.231.347	4.272.197.329	119.248.823	17.471.675.331
Tại ngày cuối năm	11.878.682.090	508.866.510	3.713.188.360	119.248.823	16.219.985.783

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.698.890.068 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.222.233.453 VND).

10. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm	(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Khấu hao văn phòng	1.750.988.257	1.509.472.635	(241.515.622)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	996.731.242	258.371.848	(738.359.394)
Cộng	2.747.719.499	1.767.844.483	(979.875.016)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	111.343.329	154.876.909	(43.533.580)
Cộng	111.343.329	154.876.909	(43.533.580)
Kết chuyển (thu nhập)			(1.023.408.596)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch Tỷ giá	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
	VND	VND				VND	VND
a. Các khoản phải thu	394.111.769	-	70.685.130	1.726.288.324	-	2.049.714.963	-
Thuế GTGT đầu ra	33.086.146	-	-	81.755.430	-	114.841.576	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.884.922	-	-	1.600.000.000	-	1.787.884.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.091.146	-	-	44.532.894	-	64.624.040	-
Thuế khác	153.049.555	-	70.685.130	-	-	82.364.425	-
b. Các khoản phải trả	-	4.704.185.227	32.524.379.435	31.011.724.600	(193.115)	-	6.217.033.177
Thuế GTGT đầu ra	-	3.469.937.340	28.586.757.029	27.097.635.965	(344.108)	-	4.959.402.512
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.025.889.828	2.790.237.078	2.722.767.900	150.993	-	1.093.208.013
Thuế khác	-	208.358.059	1.147.385.328	1.191.320.735	-	-	164.422.652
	394.111.769	4.704.185.227	32.595.064.565	32.738.012.924	(193.115)	2.049.714.963	6.217.033.177

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	164.176.316.589	45.151.173.551
Phải trả bồi thường bảo hiểm	36.982.026.021	23.543.041.592
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	468.850.145	455.796.185
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	964.493.049	1.307.814.320
Phải trả khác cho người bán	2.375.075.320	3.843.755.735
Cộng	204.966.761.124	74.301.581.383

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	14.054.415.800	9.851.217.081
Kinh phí công đoàn	708.991.809	346.386.685
Bảo hiểm xã hội	135.410.409	179.684.564
Bảo hiểm y tế	7.098.495	40.201.659
Cổ tức phải trả	3.891.370.430	4.045.381.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.311.544.657	5.239.562.633
b. Dài hạn	445.102.870	428.040.170
Nhận ký quỹ, ký cược	445.102.870	428.040.170
Cộng	14.499.518.670	10.279.257.251

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	282.351.669.738	178.219.335.062	104.132.334.676
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	255.069.657.155	170.072.810.399	84.996.846.756
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	27.282.012.583	8.146.524.663	19.135.487.920
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	472.273.268.035	140.444.678.968	331.828.589.067
Cộng	754.624.937.773	318.664.014.030	435.960.923.743

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	253.165.420.613	140.941.863.254	112.223.557.359
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	29.186.249.125	37.277.471.808	(8.091.222.683)
Số dư cuối kỳ	282.351.669.738	178.219.335.062	104.132.334.676

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	307.913.471.456	54.394.140.607	253.519.330.849
Số trích lập trong năm	164.363.004.924	86.073.132.319	78.289.872.605
Ảnh hưởng do của quy đổi tỷ giá	(3.208.345)	(22.593.958)	19.385.613
Số dư cuối năm	472.273.268.035	140.444.678.968	331.828.589.067

Dự phòng dao động lớn

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	23.166.697.815	17.980.186.475
Số trích lập trong năm	6.371.338.358	5.186.480.363
Ảnh hưởng do của quy đổi tỷ giá	97.936	30.977
Số dư cuối năm	29.538.134.109	23.166.697.815

Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	56.451.142.241	46.764.577.957
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.811.499.177	7.232.243.598
Bảo hiểm hàng hóa	16.375.920.260	11.971.204.771
Bảo hiểm con người	72.516.436.775	26.060.699.152
Bảo hiểm xe cơ giới	304.119.162.756	202.318.316.560
Bảo hiểm cháy	12.291.704.163	8.017.718.394
Bảo hiểm hàng không	81.769.081	52.133.266
Bảo hiểm trách nhiệm chung	3.595.840.152	5.488.653.971
Bảo hiểm nông nghiệp	29.793.430	7.923.787
	472.273.268.035	307.913.471.456
b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	34.896.437.582	34.535.735.232
Bảo hiểm thân tàu và P&I	5.087.449.959	2.187.880.108
Bảo hiểm hàng hóa	6.423.729.198	4.707.946.327
Bảo hiểm con người	3.176.972.106	3.456.724.239
Bảo hiểm xe cơ giới	81.132.547.541	119.941.636
Bảo hiểm cháy	8.018.983.766	7.835.703.838
Bảo hiểm hàng không	-	158.748.636
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.708.558.816	1.391.460.591
	140.444.678.968	54.394.140.607
c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	73,074,882,889	148,212,342,727
Bảo hiểm thân tàu và P&I	9,394,449,074	19,789,930,743
Bảo hiểm hàng hóa	29,312,708,604	15,181,537,576
Bảo hiểm con người	6,138,294,828	2,138,708,316
Bảo hiểm xe cơ giới	84,573,587,592	60,039,999,318
Bảo hiểm cháy	76,899,316,384	7,422,215,497
Bảo hiểm hàng không	96,584,670	3,127,996
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2,813,620,343	377,083,014
Bảo hiểm nông nghiệp	48,225,354	475,426
	282,351,669,738	253,165,420,613



d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	52.945.422.717	122.436.813.783
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.676.591.804	10.194.833.038
Bảo hiểm hàng hóa	24.413.678.063	7.545.817.359
Bảo hiểm con người	180.127.891	207.403.454
Bảo hiểm xe cơ giới	24.191.183.625	7.196.498
Bảo hiểm cháy	70.892.286.313	469.956.325
Bảo hiểm hàng không	-	9.524.918
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.920.044.649	70.317.879
	178.219.335.062	140.941.863.254

e) Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	4.966.793.737	4.513.718.569
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.032.043.617	997.562.633
Bảo hiểm hàng hóa	5.130.095.565	4.731.792.929
Bảo hiểm con người	6.553.088.496	5.518.524.734
Bảo hiểm xe cơ giới	9.910.582.669	5.569.249.240
Bảo hiểm cháy	1.313.791.473	1.228.615.412
Bảo hiểm hàng không	70.192.817	68.557.435
Bảo hiểm trách nhiệm chung	548.489.149	526.216.146
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	11.807.634	11.211.765
	29.538.134.109	23.166.697.815

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT/HN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	1.502.647.488	-	7.424.515.264	19.711.217.956	-	728.638.380.708
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	-	-	-	-	9.106.799.598	309.106.799.598
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	9.566.204.370	(639.525.310)	8.926.679.060
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	193.260.820	(193.260.820)	-	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(27.000.000.000)	-	(27.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(498.450.660)	-	(498.450.660)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(1.475.903.464)	-	-	(368.975.866)	(1.844.879.330)
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	1.502.647.488	(1.475.903.464)	7.617.776.084	1.585.710.846	8.098.298.422	1.017.328.529.376
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	5.452.414.271	(728.055.340)	4.724.358.931
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	222.626.994	(222.626.994)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(671.955.578)	-	(671.955.578)
Điều chỉnh giá trị đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	(1.207.748.556)	-	(1.207.748.556)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(420.180.174)	-	-	(105.045.044)	(525.225.218)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	1.502.647.488	(1.896.083.638)	7.840.403.078	4.935.793.989	7.265.198.038	1.019.647.958.955

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000

16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	880.160.312.945	603.346.711.627
Bảo hiểm tài sản	95.344.903.518	72.569.189.609
Bảo hiểm thân tàu và P&I	9.714.406.496	10.019.031.966
Bảo hiểm hàng hóa	64.711.514.444	47.476.050.869
Bảo hiểm con người	94.786.205.814	50.286.133.190
Bảo hiểm xe cơ giới	591.821.669.022	404.618.425.214
Bảo hiểm cháy	19.224.405.126	14.368.927.053
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.557.208.525	4.008.953.726
Phí nhận tái bảo hiểm	29.210.523.184	26.437.403.543
Bảo hiểm tài sản	3.680.458.426	12.317.477.814
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.908.591.857	4.445.455.230
Bảo hiểm hàng hóa	792.071.402	408.768.213
Bảo hiểm con người	14.674.433.382	1.835.265.113
Bảo hiểm xe cơ giới	50.596.225	16.067.646
Bảo hiểm cháy	5.243.802.399	1.633.775.358
Bảo hiểm hàng không	163.538.162	104.266.533
Bảo hiểm trách nhiệm chung	637.444.471	5.660.480.062
Bảo hiểm nông nghiệp	59.586.860	15.847.574
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(164.363.004.924)	(76.892.496.935)
	745.007.831.205	552.891.618.235

17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	271.976.293.738	111.136.078.917
Bảo hiểm tài sản	53.573.502.599	62.448.564.245
Bảo hiểm thân tàu và P&I	10.174.899.917	4.375.760.216
Bảo hiểm hàng hóa	25.695.261.196	18.831.785.307
Bảo hiểm con người	6.004.263.049	6.913.448.478
Bảo hiểm xe cơ giới	157.565.716.032	239.883.272
Bảo hiểm cháy	15.992.227.287	15.665.210.845
Bảo hiểm hàng không	-	317.497.272
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.970.423.658	2.343.929.282
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(86.073.132.319)	(16.425.255.714)
	185.903.161.419	94.710.823.203

18. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	427.044.927.994	248.075.221.110
Bảo hiểm tài sản	54.852.979.639	43.206.606.077
Bảo hiểm thân tàu và P&I	13.074.006.251	4.538.779.009
Bảo hiểm hàng hóa	32.077.904.675	18.857.268.551
Bảo hiểm con người	25.056.318.118	14.310.287.431
Bảo hiểm xe cơ giới	293.044.843.878	167.025.208.271
Bảo hiểm cháy	759.010.594	-
Bảo hiểm hàng không	6.141.999	127.308.854
Bảo hiểm nông nghiệp	8.173.722.840	9.762.917
Các khoản thu giảm chi	(20.611.511.666)	(10.970.484.393)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(93.685.465.541)	(30.676.965.540)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	29.184.098.730	1.203.921.418
	(37.290.853.908)	29.986.995.443
	304.641.195.609	237.618.688.038

19. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	32.964.214.656	22.824.143.829
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	10.934.212.018	4.462.246.052
Chi phí nhân viên	96.814.738.021	64.026.008.440
Chi phí nguyên vật liệu	13.730.247.422	11.565.686.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.185.802.176	1.118.548.586
Thuế và các khoản lệ phí khác	1.892.286.526	1.711.301.446
Chi khác	256.173.625.393	187.924.554.730
Cộng	413.695.126.212	293.632.489.634

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.829.434.422	15.190.972.717
Lãi trái phiếu	1.238.200.000	14.310.466.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.647.886.100	9.235.388.500
Lãi do bán các khoản đầu tư	128.107.536.504	42.750.208.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.361.361.483	1.952.591.645
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.693.171.740	29.285.623.597
Cộng	205.877.590.249	112.725.251.239

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	12.782.699.288	(1.767.364.704)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.905.354.592	3.369.595.055
Chi phí hoạt động tài chính khác	297.243.420	462.188.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá	77.696.966	43.100.659
Cộng	17.062.994.266	2.107.519.640

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	48.721.773.002	43.975.716.949
Chi phí nguyên vật liệu	514.448.506	375.732.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.529.835.319	1.297.805.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.579.266.549	1.409.199.825
Thuế và các khoản lệ phí khác	975.826.218	622.764.384
Dự phòng phải thu khó đòi	692.879.512	248.699.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.605.462.112	13.066.144.585
Chi phí bằng tiền khác	8.968.102.118	6.839.671.415
Cộng	<u>80.587.593.336</u>	<u>67.835.734.221</u>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	343.976.748.623	265.629.312.230
Chi phí nhân viên	145.536.511.023	108.001.725.389
Chi phí nguyên vật liệu	17.774.531.247	13.239.223.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.319.540.007	3.082.219.695
Thuế, phí và lệ phí	2.868.112.744	2.334.065.830
Chi phí dự phòng	692.879.512	248.699.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.605.462.112	13.066.144.585
Chi phí khác bằng tiền	276.075.939.529	199.226.472.197
Cộng	<u>805.849.724.797</u>	<u>604.827.863.540</u>

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

TÀI SẢN	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.453.365.748.492	24.848.436.462	(3.874.137.212)	1.474.340.047.742
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	72.414.817.708	391.010.346	-	72.805.828.054
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	227.338.121.840	18.821.756.935	-	246.159.878.775
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	793.853.674.139	2.920.644.217	(707.310.709)	796.067.007.647
4. Hàng tồn kho	502.021.069	80.432.544	-	582.453.613
5. Tài sản ngắn hạn khác	40.464.790.524	265.731.646	(669.656.547)	40.060.865.623
6. Tài sản tái bảo hiểm	318.792.323.212	2.368.860.774	(2.497.169.956)	318.664.014.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	635.114.458.158	17.607.959.084	(31.695.847.337)	621.026.569.905
1. Các khoản phải thu dài hạn	15.940.200.870	15.034.786.513	-	30.974.987.383
2. Tài sản cố định	15.023.510.978	1.401.780.357	-	16.425.291.335
3. Bất động sản đầu tư	9.841.865.324	-	-	9.841.865.324
4. Đầu tư tài chính dài hạn	584.022.451.099	-	(31.695.847.337)	552.326.603.762
5. Tài sản dài hạn khác	10.286.429.887	1.171.392.214	-	11.457.822.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.088.480.206.650	42.456.395.546	(35.569.984.549)	2.095.366.617.647
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	1.071.907.243.203	7.743.163.468	(3.931.747.979)	1.075.718.658.692
1. Nợ ngắn hạn	1.071.350.797.004	7.743.163.468	(3.931.747.979)	1.075.162.212.493
2. Nợ dài hạn	556.446.199	-	-	556.446.199
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.016.572.963.447	34.713.232.078	(31.638.236.570)	1.019.647.958.955
1. Vốn chủ sở hữu	1.016.572.963.447	34.713.232.078	(31.638.236.570)	1.019.647.958.955
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.088.480.206.650	42.456.395.546	(35.569.984.549)	2.095.366.617.647

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

CHỈ TIÊU	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	597.194.307.433	3.480.753.651	(615.219.697)	600.059.841.387
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.928.379.876	-	-	1.928.379.876
3. Doanh thu hoạt động tài chính	215.040.780.244	2.836.810.005	(12.000.000.000)	205.877.590.249
4. Thu nhập khác	1.520.321.029	80.414	-	1.520.401.443
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	723.101.970.749	2.278.519.894	(672.830.464)	724.707.660.179
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	554.471.282	-	-	554.471.282
7. Chi phí hoạt động tài chính	16.986.180.622	76.813.644	-	17.062.994.266
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.375.693.606	9.211.899.730	-	80.587.593.336
9. Chi phí khác	236.341.044	105.372	-	236.446.416
10. Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	17.463.902.859	17.463.902.859
11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	3.429.131.279	(5.249.694.570)	5.521.513.626	3.700.950.335
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(1.023.408.596)	-	-	(1.023.408.596)
14. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.452.539.875	(5.249.694.570)	5.521.513.626	4.724.358.931



25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.805.828.054	25.673.206.927
Phải thu khách hàng và phải thu khác	784.246.544.988	392.458.007.383
Đầu tư ngắn hạn	246.159.878.775	482.737.060.420
Đầu tư dài hạn	421.598.592.949	407.908.692.949
Tổng cộng	1.524.810.844.766	1.308.776.967.679
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	218.169.676.211	84.152.798.464
Công nợ tài chính khác	20.412.052.433	7.183.748.478
Tổng cộng	238.581.728.644	91.336.546.942

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

SỞ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CREDIT
 TR
 2. BỘ
 P.
 CỘT
 S
 OÀI

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.805.828.054	-	72.805.828.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác	774.306.344.118	9.940.200.870	784.246.544.988
Đầu tư ngắn hạn	246.159.878.775	-	246.159.878.775
Đầu tư dài hạn	-	421.598.592.949	421.598.592.949
Tổng cộng	1.093.272.050.947	431.538.793.819	1.524.810.844.766
Phải trả người bán và phải trả khác	218.169.676.211	-	218.169.676.211
Công nợ tài chính khác	19.966.949.563	445.102.870	20.412.052.433
Tổng cộng	238.136.625.774	445.102.870	238.581.728.644
Chênh lệch thanh khoản thuần	855.135.425.173	431.093.690.949	1.286.229.116.122
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.673.206.927	-	25.673.206.927
Phải thu khách hàng và phải thu khác	379.248.250.646	13.209.756.737	392.458.007.383
Đầu tư ngắn hạn	482.737.060.420	-	482.737.060.420
Đầu tư dài hạn	-	407.908.692.949	407.908.692.949
Tổng cộng	887.658.517.993	421.118.449.686	1.308.776.967.679
Phải trả người bán và phải trả khác	84.152.798.464	-	84.152.798.464
Công nợ tài chính khác	6.755.708.308	428.040.170	7.183.748.478
Tổng cộng	90.908.506.772	428.040.170	91.336.546.942
Chênh lệch thanh khoản thuần	796.750.011.221	420.690.409.516	1.217.440.420.737

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

26. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	12.607.568.160	54.426.288.604
<i>Thu nhập từ lãi tiền gửi</i>	<i>12.607.568.160</i>	<i>10.462.015.824</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>1.157.142.780</i>
<i>Nhận góp vốn</i>	<i>-</i>	<i>42.807.130.000</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	-	41.857.915.280
<i>Mua cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>39.162.415.640</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>2.695.499.640</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	32.536.500.000
<i>Trả cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>2.686.500.000</i>
<i>Nhận góp vốn</i>	<i>-</i>	<i>29.850.000.000</i>
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	12.000.000.000	6.000.000.000
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi thanh toán	20.497.959.331	17.689.506.121
Tương đương tiền (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	45.000.000.000	-
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	114.100.000.000	147.100.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	4.470.074.521	6.891.543.333
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội		
Đặt cọc hợp đồng mua bán trái phiếu	-	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất		
Mua cổ phiếu	126.000.000.000	126.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	10.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 5.643.482.916 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 3.603.527.826 VND).



Nguyễn Thị Ngân
 Người lập biểu



Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc



Bùi Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019